

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		455.307.678.278	449.406.815.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.963.803.837	127.464.030.243
1. Tiền	111	V.01	34.963.803.837	127.464.030.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.373.625.786	77.604.135.735
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	164.023.787.478	75.715.848.881
2. Trả trước cho người bán	132		1.683.817.000	535.545.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		666.021.308	1.352.741.348
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		238.758.114.978	239.205.665.984
1. Hàng tồn kho	141	V.04	238.758.114.978	239.205.665.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.212.133.677	5.132.983.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.791.970.227	4.764.959.826
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	1.387.831.500	350.036.781
4. Tài sản ngắn hạn khác(141)	158		32.331.950	17.987.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		86.226.362.683	94.413.248.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		84.515.578.078	94.326.826.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82.132.719.492	93.326.826.996
- Nguyên giá	222		281.919.739.382	276.526.049.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.787.019.890)	(183.199.222.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.382.858.586	1.000.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.710.784.605	86.421.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.710.784.605	86.421.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		541.534.040.961	543.820.064.096
				0

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		376.766.010.162	374.542.605.400
I. Nợ ngắn hạn	310		376.766.010.162	374.542.605.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	300.517.862.816	296.334.893.925
2. Phải trả người bán	312		55.700.370.604	48.819.031.648
3. Người mua trả tiền trước	313		126.769.731	182.895.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.459.816.392	3.842.457.663
5. Phải trả người lao động	315		12.681.659.923	16.282.584.855
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.803.185.126	3.936.128.911
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.569.645.395	1.620.478.209
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		906.700.175	3.524.134.715
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		164.768.030.799	169.277.458.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.768.030.799	169.277.458.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.677.997.545	12.669.736.764
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.061.345.010	5.061.345.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.066.423.963	11.584.112.641

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		541.534.040.961	543.820.064.096

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1, Tài sản thuê ngoài			0	-
2a, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Tổng công ty			2.191.764.077	2.191.764.077
2b, Tài sản giữ hộ Tổng công ty			0	-
- Nguyên giá			213.852.545	213.852.545
- Giá trị hao mòn lũy kế			213.852.545	213.852.545
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	-
4, Nợ khó đòi đã xử lý			0	-
5, Ngoại tệ các loại (USD)			12094,63	7099,99
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	-
7, Nguồn vốn KHCĐ hiện có			0	-

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU

TP.KTTC

all

Nguyễn Anh Kha

Need

Dương minh Chính

